
TRAO ĐỔI

ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: MỘT SỐ PHÂN TÍCH TỔNG QUAN

ĐẶNG ÁNH TUYẾT*

Đặt vấn đề

Quyền của phụ nữ là vấn đề mang tính thời đại và là mối quan tâm chung của toàn nhân loại. Bởi lẽ, phụ nữ chiếm nửa dân số và đời sống của phụ nữ là một bộ phận của đời sống xã hội, của đời sống gia đình. Bản thân phụ nữ không tách biệt với phần còn lại của thế giới mà trái lại gắn liền và chi phối mạnh mẽ đời sống gia đình và xã hội. Trải qua hàng trăm năm tranh đấu, ngày nay quyền của phụ nữ đã trở thành quan điểm được thừa nhận và trân trọng trên phạm vi toàn thế giới. Đã có rất nhiều văn kiện và văn bản pháp luật quốc tế xác định và đề cao quyền của phụ nữ, coi đó như là một trách nhiệm của văn minh thế giới.

Tiến trình lịch sử nhân loại đã cho thấy việc đảm bảo và thực thi quyền của phụ nữ đã được đặt ra từ khá sớm trên phạm vi toàn cầu. Sau đại chiến thế giới lần thứ 2, quyền con người được khẳng định và là cơ sở để phụ nữ được tôn trọng và bình đẳng “mọi người sinh ra đều bình đẳng về phẩm giá và các quyền”¹. Hội nghị quốc tế năm 1888 liên quan đến quyền phụ nữ đã được tổ chức tại Oa-sinh-ton (Hoa Kỳ) với sự tham gia của 66 đại biểu Mỹ và 8 đại biểu châu Âu, đã lập ra Hội đồng quốc tế phụ nữ. Các đại biểu tham dự Hội nghị quyết định xây dựng và triển khai chương trình nhằm xóa bỏ những phân biệt đối xử nặng nề đang diễn ra với phụ nữ trên thế giới. Một năm sau đó, Hội nghị lần thứ hai của Hội đồng quốc tế phụ nữ được tổ chức tại Luân Đôn (Anh) với sự tham dự của 5.000 đại biểu phụ nữ đến từ các nước khác nhau. Phong trào đấu tranh của phụ nữ các nước đã có tổ chức, được sự lãnh đạo chặt chẽ và triển khai nội dung đấu tranh vì các quyền bình đẳng liên quan trực tiếp đến điều kiện lao động của phụ nữ ở các nước tư bản châu Âu và Bắc Mỹ. Ngày 1/5/1893, cuộc đình công đầu tiên của công nhân nữ đã nổ ra ở Viên (Áo) đòi hưởng các tiêu chuẩn lao động bình đẳng, mở ra hàng loạt phong trào vì

* TS.; Viện Xã hội học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

¹ Điều 2, Tuyên ngôn Nhân quyền, (1948).

quyền bình đẳng của lao động nữ ở các nước khác trong những giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên, những đòi hỏi về quyền chính trị của phụ nữ mà cốt lõi của nó là quyền tham gia của phụ nữ trong việc quản lý nhà nước và xã hội thông qua việc đảm bảo quyền bầu cử mới chỉ diễn ra ở cấp độ quốc gia. Nhiều phong trào phụ nữ đã diễn ra ở Anh và Mỹ vào cuối thế kỷ thứ XIX với mục tiêu đấu tranh đòi quyền bầu cử của phụ nữ. Cùng vào năm 1869, Hội đồng bầu cử phụ nữ quốc gia được thành lập ở Anh và Hội đồng bầu cử phụ nữ Mỹ² được thành lập ở Hoa Kỳ nhằm tổ chức, tập hợp cho cuộc đấu tranh vì quyền bầu cử của phụ nữ ở hai quốc gia này. Tuy nhiên, phụ nữ Niu-Di-Lân lại là những người đạt được thắng lợi đầu tiên trong việc giành lấy quyền bầu cử cho chính mình vào năm 1893. Tiếp đó là phụ nữ Australia năm 1902, phụ nữ Phần Lan năm 1906 và Na Uy năm 1913². Công ước quốc tế về quyền phụ nữ (CEDAW - Công ước của Liên hiệp quốc về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử, chống lại phụ nữ) được Liên hiệp quốc ban hành vào năm 1979 đã tạo ra cơ sở pháp lý để các nước cam kết thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm xóa bỏ sự phân biệt đối với phụ nữ dưới tất cả mọi hình thức. Như vậy, quyền bình đẳng và các quyền khác của phụ nữ được thế giới công nhận. Rõ ràng, các nhà lập chính sách đã nhận ra rằng, phân biệt đối xử đối với phụ nữ là vi phạm quyền con người của phụ nữ, làm hạn chế sự phát triển, sự đóng góp tích cực của họ vào quá trình phát triển của thế giới.

Sinh thời, Hồ Chí Minh quan niệm đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp gắn liền với giải phóng phụ nữ. Người nhấn mạnh: “Phụ nữ chiếm một nửa nhân loại, nói đến phụ nữ là nói đến một nửa xã hội. Nếu phụ nữ chưa được giải phóng thì xã hội chưa được giải phóng. Nếu không giải phóng phụ nữ là xây dựng xã hội chủ nghĩa chỉ một nửa”. Tiếp nối tư tưởng đó, Đảng và Nhà nước ta luôn tạo cơ hội cho phụ nữ thực hiện các quyền cơ bản và thiêng liêng của mình. Quyền của phụ nữ được đảm bảo bởi khung pháp lý ở Việt Nam thông qua Hiến pháp, các văn bản luật, bộ luật. Việt Nam tham gia ký kết công ước CEDAW và trở thành quốc gia thành viên vào ngày 17/2/1982 và việc ban hành Luật Bình đẳng giới năm 2007 đã thể hiện quyết tâm chính trị và cam kết pháp lý mạnh mẽ đối với việc đảm bảo quyền phụ nữ trên mọi phương diện của đời sống xã hội.

Về mặt thực tiễn, quyền của phụ nữ cũng được quan tâm tổ chức thực hiện một cách mạnh mẽ từ khi Việt Nam giành được độc lập từ tay thực dân, phong kiến. Sau khi giành được chính quyền, Nhà nước Việt Nam đã ban hành những văn bản pháp luật về quyền công dân và quyền của phụ nữ. Trong điều kiện, hoàn cảnh của đất nước, ở mỗi thời kỳ, các quyền công dân nói chung và quyền của phụ nữ nói riêng được thể hiện và phát triển vừa có tính kế thừa vừa có sự đổi mới. Hiến pháp năm 1946, Điều 9 quy định: “Đàn bà ngang quyền đàn ông về mọi phương diện”. Điều này đã góp phần đánh dấu “mốc son chói lọi” của sự nghiệp giải phóng phụ nữ, giải phóng con người trong lịch sử lập hiến Việt Nam.

² Từ điển *Britanica Bách khoa toàn thư mới*, T.12, Tr. 733, (Nguyên bản tiếng Anh).

Bên cạnh những thành quả đã đạt được trong việc đảm bảo quyền phụ nữ trong bối cảnh hội nhập và phát triển thì những rào cản và thách thức vẫn còn nhiều. Nghiên cứu của UNDP và Bộ Ngoại giao (2011) đưa ra nhận định: có một khoảng cách khá lớn giữa những quy định pháp luật về quyền của phụ nữ với thực tế diễn ra. Phụ nữ vẫn là nhóm dễ bị tổn thương trong nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Đối với quyền tham chính, tỉ lệ phụ nữ tham chính rất hạn chế và ít được đảm nhiệm các vị trí cao trong cấu trúc thang bậc quyền lực; trong lĩnh vực gia đình, chăm sóc sức khỏe và y tế, lao động và tiền lương vẫn còn nhiều sự bất bình đẳng và lao động gia đình vẫn chủ yếu do phụ nữ đảm trách,... Xuất phát từ vai trò của phụ nữ đối với sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, việc đảm bảo quyền của phụ nữ càng có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh hội nhập và phát triển hiện nay. Đảm bảo quyền của phụ nữ góp phần làm hạn chế phân biệt đối xử theo giới, phát huy được vai trò của phụ nữ tham gia vào quá trình phát triển của đất nước, thúc đẩy thực hiện quyền con người của phụ nữ một cách toàn diện hơn. Trong những thập niên gần đây, ở Việt Nam, chủ đề quyền của phụ nữ và bình đẳng giới đã được nhiều học giả và tổ chức khoa học quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu đã nhận diện được thực trạng về việc thực hiện quyền của phụ nữ trên các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, giáo dục - đào tạo, lao động việc làm, y tế,... và đều đi đến những nhận định chung: Phụ nữ đã bước đầu thể hiện được những quyết tâm, ý chí và mong muốn, tuy nhiên trong quá trình thực hiện quyền của mình, phụ nữ vẫn còn gặp không ít rào cản từ phía gia đình, cộng đồng và xã hội. Đó là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng tới quyền của phụ nữ không được thực hiện một cách đầy đủ trên thực tế. Trong giới hạn phạm vi bài viết, tác giả cố gắng tổng quan một số công trình nghiên cứu có liên quan đến việc đảm bảo quyền của phụ nữ trong quá trình hội nhập và phát triển ở Việt Nam hiện nay để nhận diện, mô tả và phân tích thực trạng nghiên cứu và những vấn đề đặt ra đối với việc nghiên cứu quyền của phụ nữ trong bối cảnh hội nhập quốc tế ở Việt Nam.

1. Khái quát về khung pháp lý đảm bảo quyền của phụ nữ ở Việt Nam

Trên thế giới, Quyền của phụ nữ đã được khẳng định trong các văn bản pháp lý từ khá sớm. Hiến chương Liên hiệp quốc (năm 1945) là Hiệp ước liên chính phủ đầu tiên kêu gọi thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa nữ và nam trên toàn cầu. Cam kết này đánh dấu sự thay đổi mang tính lịch sử trong các thảo luận chính trị ở cấp độ toàn cầu. Tuyên ngôn phổ quát về Quyền con người được thông qua năm 1948. Trong suốt thập kỷ 1950, thuật ngữ "Bình đẳng về chính trị" được đặt ra như vấn đề ưu tiên và Hiệp định về quyền chính trị của Phụ nữ được Liên hợp quốc thông qua năm 1951. Nguyên tắc bình đẳng nữ và nam cũng được phản ánh trong nhiều Hiệp ước pháp lý ràng buộc cơ bản khác như Công ước về trả lương bình đẳng cho công việc giá trị ngang nhau (Công ước số 110, ILO, 1951), chống phân biệt đối xử về lao động - việc làm và trong chi trả lương (Công ước 111, ILO, 1958), Công ước về quyền quốc tịch của phụ nữ lập gia đình (1957), Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục - đào tạo (UNESCO, 1960), Công ước về Hôn nhân tự nguyện, tuổi kết hôn tối thiểu và đăng kí kết hôn (năm

1962),... Sau này, Công ước quốc tế về quyền phụ nữ (CEDAW, 1979) là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo cho phụ nữ thực hiện quyền của họ một cách đầy đủ hơn. Điều này cho thấy, một số vấn đề trước đó vốn được coi là riêng tư (nội bộ gia đình), bắt đầu vượt qua những rào cản văn hóa, tập tục và truyền thống cũ, được trao đổi và tranh luận cởi mở hơn ở cấp độ toàn cầu, nhằm góp phần đảm bảo phụ nữ được hưởng đầy đủ các quyền cơ bản của con người,...

Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta, được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp luật quan trọng của nhà nước. Đặc biệt, cùng với quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhiều văn bản luật, pháp lệnh liên quan đến quyền của phụ nữ đã được nhà nước ban hành hoặc bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với những đặc điểm của thời kỳ mới. Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan đã ban hành nhiều văn bản pháp quy, làm cho hệ thống các quy định pháp luật về quyền phụ nữ ngày càng được hoàn thiện. Hệ thống các quy định này bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có các quy định về một số vấn đề liên quan đến các chính sách vì sự bình đẳng và tiến bộ của phụ nữ, bảo vệ phụ nữ, bảo vệ hạnh phúc gia đình,... Luật phòng chống Bạo lực gia đình, Luật Bình đẳng giới năm 2006 được ban hành đã thể hiện một cam kết mạnh mẽ đối với quyền của phụ nữ trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Trong lịch sử Việt Nam, quyền của phụ nữ cũng được pháp luật bảo đảm khá sớm. Bằng chứng là ở thời kỳ Lê sơ, Bộ luật Quốc Triều hình luật, còn gọi là Luật Hồng Đức đã có những quy định đảm bảo nhiều quyền lợi cho phụ nữ trong các lĩnh vực như hôn nhân và gia đình, hành chính, tư pháp, xã hội. Luật Hồng Đức đã vượt qua hạn chế của lịch sử truyền thống để đảm bảo quyền của phụ nữ. Quyền của phụ nữ đã thực sự được tiếp tục khẳng định từ khi nhân dân ta giành được độc lập từ tay thực dân phong kiến. Hiến pháp Việt Nam qua các thời kỳ đều có những quy định cụ thể đảm bảo quyền của phụ nữ. So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có những sửa đổi, bổ sung và phát triển thể hiện tầm quan trọng về quyền của con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, trong đó có cả quyền của phụ nữ. Theo đó, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn, hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em. Đặc biệt, Điều 26 Hiến pháp nhấn mạnh: Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt; Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng nam nữ. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội; nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới. Nhìn chung, quyền của phụ nữ Việt Nam ngày càng được phát triển qua các bản Hiến pháp, các quyền cơ bản đó bao gồm: 1) Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; 2) Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; 3) Có quyền bảo vệ

danh dự, uy tín của mình; 4) Quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; 5) Quyền có nơi ở hợp pháp; quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở; 6) Quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước; 7) Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; 8) Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình; 9) Quyền bầu cử và ứng cử; 10) Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước; 11) Quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (khi đủ 18 tuổi trở lên); 12) Quyền khiếu nại, tố cáo; 13) Quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; 14) Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ, quyền tự do kinh doanh; 15) Quyền được bảo đảm an sinh xã hội; 16) Quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; 17) Quyền kết hôn, ly hôn; 18) Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh; 19) Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật;...

Ngoài ra, Quyền cơ bản của phụ nữ theo quy định của Hiến pháp được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật như: Luật Bình đẳng giới, Bộ luật Dân sự, Luật Bảo hiểm xã hội, Bộ luật Lao động, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội, Luật Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Cư trú, Bộ luật Hình sự, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Luật Quốc tịch,...

Như vậy, trên bình diện thế giới cũng như ở Việt Nam đã có một hệ thống khung pháp lý khá đầy đủ để đảm bảo quyền của phụ nữ. Điều này cho thấy quyền của phụ nữ là một trong những trọng tâm của chính sách, pháp luật của các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

2. Khái quát một số công trình nghiên cứu có liên quan đến việc đảm bảo quyền của phụ nữ trong quá trình hội nhập và phát triển ở Việt Nam

Thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ cũng là một trong những vấn đề được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu chủ yếu hướng vào phân tích và đánh giá thực trạng về việc đảm bảo quyền của phụ nữ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội. Ngoài ra, cũng có không ít nghiên cứu vừa đánh giá thực trạng vừa nhận diện các rào cản đối với phụ nữ khi thực hiện quyền của họ. Nhìn chung, các nghiên cứu đã phân tích ở một số lĩnh vực sau:

Thứ nhất, đảm bảo quyền của phụ nữ trong việc tiếp cận và làm chủ sở hữu đất đai

Khi nghiên cứu về chủ đề này, công trình khá nổi bật là: “Tiếp cận đất đai của phụ nữ trong xã hội Việt Nam hiện nay” do Chương trình phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP, 2013) tiến hành nghiên cứu đã phân tích khoảng cách đáng kể giữa các quy định của luật pháp và việc thực thi đảm bảo quyền của phụ nữ trong việc sở hữu đất đai. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định: mặc dù Luật pháp quy định phụ nữ bình đẳng khi tiếp cận đất đai, đảm bảo sự phân chia tài sản cá nhân không phân biệt giới nhưng

thực tế, phụ nữ có khả năng tiếp cận đất đai còn hạn chế, tỉ lệ phụ nữ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) còn rất khiêm tốn. Nghiên cứu này được tiến hành tại 10 tỉnh/thành phố trên cả nước và kết quả chỉ có 18% phụ nữ đứng tên trong GCNQSDĐ, và cũng chỉ có 22% phụ nữ cùng đứng tên với chồng trong giấy chứng nhận này (trang 36). Tác giả Anh Đức cũng cho thấy kết quả tương tự trong bài viết “Đảm bảo quyền lợi của phụ nữ trong Luật đất đai” trên báo tin tức online rằng, Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai năm 2013 quy định, khi đất là tài sản chung của cả vợ và chồng thì GCNQSDĐ phải ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng. Tuy nhiên, trên thực tế cộng đồng xã hội và đặc biệt là phụ nữ ở nhiều địa phương còn chưa biết đến quy định này hoặc có biết đến thì chính quyền địa phương cũng như bản thân phụ nữ cũng ít quan tâm để thực hiện quyền lợi hợp pháp của mình. Điều đáng nói hơn nữa, ngay cả những cán bộ địa phương, cán bộ địa chính cũng hiểu biết không đầy đủ về quy định này và thực hiện còn bất cập. Thực tế này đã làm cho quyền lợi của người phụ nữ trong Luật Đất đai bị ảnh hưởng và các quyền lợi hợp pháp khi tiến hành vay vốn để sản xuất kinh doanh hay khi gặp những bất trắc trong hôn nhân phải ly hôn. Tác giả đã đưa ra bằng chứng rằng, tại Hòa Bình, Lai Châu, Vĩnh Long vẫn có trên 90% GCNQSDĐ mang tên một người (phần lớn là tên người chồng). Đồng tình với quan điểm này, tác giả Phan Diệp Anh cũng đã bày tỏ quan điểm về những quy định của Luật đất đai rằng, từ Luật Đất đai năm 2003, quy định GCNQSDĐ phải ghi tên của cả chồng và vợ là một bước tiến bộ lớn trong việc cải thiện sự bình đẳng giữa nam và nữ đối với đất đai, một tài sản lớn của gia đình. Tuy nhiên, cần quy định rõ hơn nữa vấn đề bảo đảm thi hành quyền có tên của phụ nữ, đặc biệt là người vợ trong GCNQSDĐ đang là vấn đề được nhiều ý kiến quan tâm.

Nguyên nhân khiến khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ bị hạn chế cũng được các nghiên cứu phân tích khá chi tiết và dựa trên nhiều bằng chứng thực tiễn. Nghiên cứu của UNDP (2013) chỉ ra các rào cản đối với tiếp cận đất đai của phụ nữ đã khiến cho họ bị loại ra khỏi sự tiếp cận với tài sản của họ, đó chính là luật hiện hành (các quy định), thực hành dòng họ; tổ hòa giải, thực hành di chúc và chúc thư, tiếp cận dịch vụ pháp lý và các thái độ về giới vốn thường ưu tiên nam giới ở các tộc người được khảo sát. Tác giả Anh Đức còn cho rằng, nguyên nhân khiến cho khả năng tiếp cận đất đai của phụ nữ hạn chế là do nhận thức của bản thân phụ nữ. Đa phần họ còn xem nhẹ vị thế của mình trong gia đình, chưa quan tâm tới quyền lợi chính đáng của mình. Bởi vì họ cho rằng, họ không biết suy nghĩ thế nào trước quy định GCNQSDĐ sẽ có thêm cả tên của chính mình, bởi từ trước tới nay, mọi việc đều do người chồng quyết định... Họ quan niệm “của chồng công vợ”, ai đứng tên cũng được. Ngoài ra, các tác giả cũng đồng nhận định: những hướng dẫn cụ thể về thực hiện các điều khoản trong Luật đất đai là một trong những yếu tố gây cản trở quyền tiếp cận đất đai của phụ nữ hiện nay.

Như vậy, các nghiên cứu đều có điểm thống nhất “có một khoảng cách giữa quy định và thực tế” trong vấn đề quyền và bình đẳng giới ở Việt Nam. Mặc dù các quyền của phụ nữ đã được đưa vào luật từ rất lâu, nhưng việc đảm bảo thực hiện quyền của phụ nữ

lại chưa được hiện thực hóa theo luật định. Vẫn còn khoảng cách giữa những quy định của luật pháp và thực tế thực hiện đảm bảo quyền của phụ nữ trong khả năng tiếp cận đất đai.

Thứ hai, đảm bảo quyền của phụ nữ trong việc tiếp cận thông tin và các dịch vụ pháp lý

Đây là một trong những chủ đề cũng được khá nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Các nghiên cứu tập trung phân tích cơ hội tiếp cận dịch vụ pháp lý của phụ nữ theo từng nhóm đặc điểm xã hội như dân tộc, nghèo, nhóm dễ bị tổn thương. Viện Nghiên cứu xã hội, kinh tế và môi trường (2010) đã tiến hành nghiên cứu về khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của phụ nữ dân tộc thiểu số. Kết quả cho thấy, khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ pháp lý của phụ nữ dân tộc thiểu số còn tương đối thấp, chỉ có khoảng 10% cho rằng họ đến trung tâm trợ giúp pháp lý. Nguyên nhân chính là do nhóm phụ nữ dân tộc thiểu số hiểu biết đầy đủ về pháp luật và bên cạnh đó là tâm lý cam chịu, nhẫn nhịn của họ đã dẫn đến thực tế là thực hiện quyền tiếp cận dịch vụ pháp lý của phụ nữ còn nhiều phiền diện. Dự án hỗ trợ nâng cao nhận thức về quyền và cơ hội tiếp cận dịch vụ pháp lý cho phụ nữ nghèo, phụ nữ dễ bị tổn thương ở cộng đồng của tác giả Vương Thị Hạnh (2011) được triển khai nhằm tăng cường năng lực của mạng lưới hỗ trợ pháp lý tại xã, thôn, góp phần nâng cao nhận thức về những quyền cơ bản và tiếp cận pháp luật cho nhóm phụ nữ nghèo và nhóm dễ bị tổn thương. Đồng thời, cũng nâng cao nhận thức về quyền và tạo cơ hội tiếp cận pháp lý cho nhóm phụ nữ nghèo và nhóm dễ bị tổn thương trong cộng đồng và vận dụng pháp luật vào cuộc sống.

Như vậy, các nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực tế, phụ nữ luôn là nhóm dễ bị tổn thương và chịu thiệt thòi trong cơ hội tiếp cận các thông tin và dịch vụ pháp lý. Đó là lý do đã khiến cho quyền tiếp cận các dịch vụ pháp lý của phụ nữ nói chung, phụ nữ dân tộc thiểu số nói riêng bị giới hạn rất nhiều mà nguyên nhân chính là do nhận thức còn hạn chế và sự thiếu hiểu biết thấu đáo về các quy định của pháp luật liên quan đến việc đảm bảo quyền của họ.

Thứ ba, đảm bảo quyền phụ nữ trong lĩnh vực chính trị và quản lý nhà nước

Bảo đảm quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta quan tâm từ rất sớm. Ngay trong chính cương sách lược vắn tắt của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là: "đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến, làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và thực hiện nam nữ bình quyền"³ và bình quyền ở đây được hiểu là không có sự phân biệt đối xử cho tất cả mọi người, không kể già trẻ, gái trai, tôn giáo, dân tộc, thành phần xuất thân. Cách mạng tháng Tám thành công, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 - 1975) và trên phạm vi cả nước (1975 đến nay) đã có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp giải phóng phụ nữ nói chung, quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội của phụ nữ nói riêng. Bảo đảm quyền bình đẳng của phụ nữ và tăng cường sự tham gia quản

³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (2002), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

lý nhà nước và xã hội của phụ nữ không chỉ thể hiện trong các văn bản pháp luật mà trước hết, nó được thể hiện trong nhiều chính sách, nghị quyết, chỉ thị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhà nghiên cứu Tô Duy Hợp⁴ cho rằng quyền của phụ nữ còn được hình dung là *quyền tự do, bình đẳng của một lực lượng xã hội, một tầng lớp, một nhóm xã hội lớn, định hình thành một giới trong cơ cấu giới và bình đẳng giới của xã hội*. Phụ nữ là một nửa xã hội, một nửa nhân loại. Đó là quyền được phát triển, quyền tham dự vào mọi lĩnh vực hoạt động của đời sống xã hội, kể cả *quyền tham chính*, một loại quyền mà phụ nữ đã chứng tỏ rằng họ hoàn toàn có khả năng tham gia và thực hiện, song trên thực tế, việc đấu tranh cho quyền tham chính của phụ nữ đòi hỏi phải vượt qua rất nhiều lực cản, từ thể chế, luật pháp đến tâm lý, thói quen tập quán, những thiên kiến và thành kiến mang đầy rẫy tính bất công xã hội. Nó đan xen phức tạp với những rào cản của chính phụ nữ bởi tâm lý tự ti, mặc cảm, sự thụ động, an phận và chấp nhận một trật tự đã an bài, ở đó sức nặng của những trói buộc bất công xã hội đi kèm theo trở lực tự trói buộc mình của phụ nữ khi công cuộc giải phóng chưa thức tỉnh họ.

Xã hội càng phát triển hiện đại, quyền của phụ nữ trong tư cách một lực lượng xã hội, một tầng lớp và một giới càng hướng nhiều về đời sống xã hội, thúc đẩy sự hướng ngoại của phụ nữ để tham gia vào hoạt động xã hội và hoạt động chính trị, vượt qua giới hạn chật hẹp, đơn điệu và tù túng của đời sống nội trợ, bấp bực gia đình, cột chặt mình vào sự lệ thuộc nam giới, những người đàn ông vốn giữ ưu thế trong sản xuất, kinh tế, trong việc làm ra tiền của.

Là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội, các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc khẳng định quyền của phụ nữ đối với quản lý nhà nước và xã hội. Sau hòa bình lập lại, nhận thức rõ tầm quan trọng của phụ nữ cũng như sự thiếu hụt trong công tác cán bộ nữ, ngày 7/6/1984, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 44-CT/TW "Về một số vấn đề cấp bách trong công tác cán bộ nữ". Chỉ thị số 44 đã chỉ rõ, cần "Tăng cường công tác cán bộ nữ không phải chỉ để làm công tác vận động phụ nữ mà chính là để phát huy khả năng và trí tuệ của chị em đóng góp vào sự lãnh đạo toàn diện của Đảng và công việc quản lý nhà nước". Chỉ thị cũng giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành cần: Tăng thêm cấp ủy viên nữ ở các cấp; tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các cấp sớm có các ủy viên là cán bộ nữ; ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp, tập đoàn sản xuất nông nghiệp và những hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp đông nữ phải có cán bộ. Ở các cơ sở kinh tế quốc doanh có đông nữ cần có cán bộ nữ trong cơ quan quản lý. Bên cạnh đó, Chỉ thị cũng chỉ rõ, để cho chị em phụ nữ có điều kiện tham gia vào công tác lãnh đạo, quản lý cần có những biện pháp tích cực đào tạo, bồi dưỡng, tạo điều kiện cho cán bộ nữ, giúp họ hoàn thành nhiệm vụ như: các trường đào tạo trong nước cũng như nước ngoài khi chiêu sinh cần quy định tỉ lệ nữ một

⁴ Dự án: "Năng lực của cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở trong việc thực hiện Quyền phụ nữ" (2005), Viện Xã hội học.

cách thỏa đáng; có những hình thức đào tạo, bồi dưỡng thích hợp với nữ như mở lớp riêng cho cán bộ nữ ở cơ sở, mở lớp học theo vùng, miền, khu vực, đối với những chị em đang giữ vai trò nòng cốt ở những vùng tôn giáo, dân tộc, biên giới, hải đảo cần có những biện pháp giúp chị em khắc phục khó khăn về gia đình, con cái để chị em làm tốt vai trò lãnh đạo của mình.

Về sự cần thiết phải xây dựng đề án quốc gia về lãnh đạo nữ ở cấp bộ, ban, ngành. Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị đã khẳng định: “Xây dựng, phát triển vững chắc đội ngũ cán bộ nữ tương xứng với vai trò to lớn của phụ nữ là yêu cầu khách quan, là nội dung quan trọng trong chiến lược công tác cán bộ của Đảng”. Do đó “Các cấp ủy Đảng có trách nhiệm lãnh đạo xây dựng quy hoạch cán bộ nữ trong quy hoạch tổng thể về cán bộ của Đảng ở từng cấp, từng ngành, từng địa phương. Đối với cán bộ nữ, đồng thời với việc xây dựng quy hoạch, phải chăm lo đào tạo, bồi dưỡng để chủ động về nhân sự; đề bạt, bổ nhiệm cần bảo đảm tiêu chuẩn của từng chức danh, có khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ, phát huy được thế mạnh, ưu điểm của cán bộ nữ. Thực hiện nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ về độ tuổi trong quy hoạch, đào tạo, đề bạt và bổ nhiệm”.

Dự án nâng cao năng lực cho đội ngũ nữ đại biểu Quốc hội, nữ đại biểu Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp, nữ cán bộ quản lý, nữ lãnh đạo các cấp, nữ ứng cử đại biểu Quốc hội, nữ ứng cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2020, nữ cán bộ thuộc diện quy hoạch là một trong 5 Dự án Quốc gia được Chính phủ phê duyệt thực hiện bằng nguồn kinh phí của nhà nước trong khuôn khổ Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011 - 2015. Mục tiêu của Dự án nhằm giúp phụ nữ nâng cao năng lực tham gia vào các vị trí quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp ở trung ương và địa phương; từng bước tạo nguồn cán bộ nữ tham gia các vị trí quản lý, lãnh đạo trong các cơ quan Đảng, cơ quan dân cử, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp giai đoạn đến năm 2020.

Nghiên cứu của tác giả Vũ Thị Hòe (2008) cho thấy rằng, đảm bảo quyền tham chính của phụ nữ được Đảng và Nhà nước ta thực hiện một cách khá nghiêm túc và đầy đủ thông qua hệ thống khung pháp lý hoàn chỉnh. Nhờ đó, tỉ lệ phụ nữ tham gia vào tham chính ngày càng có xu hướng tăng lên. Tuy nhiên, khoảng cách giới trong lĩnh vực tham chính vẫn còn tồn tại. Tác giả cũng đã chỉ ra rằng, điều kiện kinh tế - xã hội nước ta còn khó khăn, chưa đảm bảo cơ hội ngang bằng trong đào tạo của phụ nữ và nam giới, cộng với tâm lý tự ti, an phận của phụ nữ đã khiến cho con đường phấn đấu trong vai trò tham chính gặp nhiều thách thức. Cũng quan tâm đến lĩnh vực này, các nghiên cứu (Trần Thị Vân Anh, 2010; Ngân hàng Thế giới, 2011; Đặng Ánh Tuyết, 2011; Phan Thuận, 2012) cũng đã chỉ rõ quyền tham chính của phụ nữ trong hệ thống pháp luật Việt Nam được đảm bảo tương đối đầy đủ. Tuy nhiên, một thực tế mà ai cũng dễ dàng nhận thấy “sân chơi chính trị” nam giới vẫn chiếm ưu thế và có nhiều lợi thế hơn. Các nghiên cứu này cũng có những điểm tương đồng khi chỉ ra nguyên nhân làm hạn chế quyền tham chính của phụ nữ như: cơ hội đào tạo, quy định về tuổi nghỉ hưu, chuẩn mực giới

truyền thống; định kiến giới; gánh nặng công việc gia đình không trả lương, cơ hội phát triển không đều và năng lực của phụ nữ trong tham gia lãnh đạo, quản lý. Ngoài ra, nghiên cứu của UNDP (2012) đã cung cấp thêm bằng chứng về khoảng trống giữa chính sách với việc thực hiện đảm bảo quyền tham gia chính trị của phụ nữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, càng lên cao thì sự tham gia lãnh đạo, quản lý của phụ nữ có xu hướng giảm trong những nhiệm kỳ vừa qua. Trong quá trình tham gia, phụ nữ gặp khá nhiều rào cản liên quan đến thể chế như hệ thống chỉ tiêu, số ghế có thể trúng cử, thực thi quy định về giới, quy định tuổi nghỉ hưu, công tác luân chuyển, đào tạo cán bộ, năng lực,... Như vậy, điểm chung của các nghiên cứu là quyền tham chính của phụ nữ được đảm bảo bởi khung pháp lý khá đầy đủ, song việc thực thi khung pháp lý vẫn chưa đảm bảo cho phụ nữ tham gia chính trị một cách đầy đủ. Chính thực tế đó dẫn tới việc trao quyền và nâng cao vị thế, vai trò tham gia lãnh đạo chính trị của phụ nữ gặp nhiều thách thức và rào cản trong bối cảnh hiện nay.

Thứ tư, đảm bảo quyền của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học

Báo cáo về tình hình giới ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới (2011) đã cung cấp bằng chứng: khoảng cách giới trong giáo dục tiểu học đã được xóa bỏ, song khoảng cách giới trong các ngành học, nhóm dân tộc thiểu số vẫn là một thách thức. Điều này cho thấy, quyền được tham gia học tập của phụ nữ được đảm bảo, song quyền này vẫn còn hạn chế ở nhóm dân tộc thiểu số. Nghiên cứu của nhóm tác giả Trần Thị Kim Liên và Phan Thuận (2014) cũng đưa ra bằng chứng về việc đảm bảo quyền tham gia nghiên cứu khoa học của phụ nữ ở An Giang. Kết quả cho thấy, mặc dù có một hệ thống pháp lý đảm bảo quyền của phụ nữ khi tham gia nghiên cứu khoa học nhưng tỉ lệ phụ nữ tham gia nghiên cứu khoa học ở An Giang vẫn còn hạn chế. Bởi lẽ, các quy định, thủ tục nghiên cứu, thanh quyết toán còn khá rườm rà, cộng với đầu tư cho nghiên cứu của các trường học ở An Giang còn hạn chế và tâm lý tự ti, an phận của phụ nữ đã làm hạn chế việc tham gia nghiên cứu khoa học một cách đáng kể. Có thể nói, bằng chứng của các nghiên cứu cho thấy, quyền được học tập và nghiên cứu khoa học của phụ nữ vẫn chưa được đảm bảo một cách đầy đủ.

Ngoài ra, đảm bảo quyền của phụ nữ trong một số lĩnh vực khác như y tế, lao động việc làm, bảo vệ thân thể của phụ nữ cũng được quan tâm nghiên cứu. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2011) đưa ra những bằng chứng cho thấy, cơ hội tiếp cận y tế và cơ hội việc làm của phụ nữ vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu của tác giả Lê Thi (2008) cho thấy, pháp luật đã bảo đảm cho quyền sinh sản của phụ nữ, họ có quyền tự do quyết định số con của mình. Song trên thực tế, quyền tự do sinh sản của phụ nữ vẫn còn nhiều trở ngại bởi lẽ nó bị chi phối từ quan niệm về vai trò và trách nhiệm sinh con của phụ nữ trong gia đình truyền thống và hiện đại. Đồng thời, một số nghiên cứu khác (UN, 2010, UN và cộng tác, 2010; UN, 2012) cho thấy một số phụ nữ vẫn bị xâm hại tinh thần, thể xác. Thực tế này khiến cho quyền của phụ nữ bị vi phạm một cách nghiêm trọng, mặc dù pháp luật đã quy định nghiêm cấm những hành vi làm tổn thương đến phụ nữ.

Bên cạnh các nghiên cứu về đảm bảo quyền của phụ nữ, nghiên cứu về đội ngũ cán bộ thực thi đảm bảo quyền của phụ nữ cũng được quan tâm. Dự án điều tra cơ bản “Năng lực thực hiện quyền phụ nữ của cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở ở Việt Nam” do Viện Xã hội học thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh thực hiện năm 2005 - 2007 được triển khai với dung lượng mẫu khá lớn trên 15 tỉnh/thành phố đại diện cho Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, năng lực nhận thức cũng như năng lực hành vi, kỹ năng thực hiện về quyền của phụ nữ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, gia đình và xã hội của cán bộ lãnh đạo - quản lý cấp cơ sở là khá tốt. Tuy nhiên, năng lực nhận thức về quyền phụ nữ vẫn chưa sâu sắc, thái độ vẫn chưa tích cực và một số kỹ năng thực hiện quyền phụ nữ vẫn còn lúng túng. Điều này đã tác động không nhỏ đến việc đảm bảo quyền của phụ nữ.

Kết luận

Qua việc tổng quan tình hình nghiên cứu về đảm bảo quyền của phụ nữ trong bối cảnh hội nhập và phát triển ở Việt Nam cho thấy, nghiên cứu về phụ nữ, quyền của phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam đã được quan tâm nhiều và khá phong phú, đa dạng. Dưới các góc độ tiếp cận, các nghiên cứu đã đưa ra những bằng chứng thực tế khá thuyết phục về việc đảm bảo quyền của phụ nữ trên các lĩnh vực trong đời sống xã hội và gia đình. Các nghiên cứu đều có chung nhận định, quyền của phụ nữ chưa được đảm bảo một cách toàn diện theo chuẩn mực pháp lý và mong đợi của xã hội, vẫn còn nhiều vấn đề liên quan đến đảm bảo quyền của phụ nữ cần được cải thiện và thúc đẩy cả về mặt luật pháp, chính sách cũng như vận dụng trong thực tiễn. Như vậy, những tài liệu có được thông qua thu thập từ nhiều nguồn khác nhau cho thấy, các nghiên cứu trước đây đã phân tích và đánh giá việc đảm bảo quyền của phụ nữ trên từng lĩnh vực khác nhau, nhờ đó bước đầu đưa ra bức tranh tổng thể về thực trạng đảm bảo quyền của phụ nữ. Tuy nhiên, các nghiên cứu này phân tích riêng rẽ từng lĩnh vực, chưa có tính tổng thể và toàn diện; bên cạnh đó, các nghiên cứu đánh giá về nhận thức của phụ nữ - chủ thể của quyền cũng như tác động của việc đảm bảo quyền của phụ nữ đến phát triển bền vững vẫn còn thiếu vắng. Vì thế, rất cần nghiên cứu về đảm bảo quyền phụ nữ dưới góc độ pháp luật một cách tổng thể trên nhiều lĩnh vực để lấp đầy “khoảng trống” trong nghiên cứu về quyền của phụ nữ trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Ngoại giao và Ủy ban Quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam (2005), *Báo cáo quốc gia lần thứ 5 và 6 về tình hình thực hiện Công ước Liên hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)*, (Dự thảo năm 2005), Hà Nội.
2. Ngô Thị Tuấn Dung (2007), Báo cáo nghiên cứu: “Những vấn đề lý luận cơ bản về giới và kinh nghiệm giải quyết vấn đề giới ở một số nước trên thế giới”, Đề tài cấp Bộ.

3. Anh Đức, “Bảo đảm quyền lợi cho phụ nữ trong Luật Đất đai”, <http://baotintuc.vn/xahoi/bao-dam-quyen-loi-phu-nu-trong-luat-dat-dai-20140513221016126.htm>, Truy cập ngày 20/7/2014.
4. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Tập 6, Nxb. Chính trị Quốc gia.
5. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1992, 2013).
6. Vương Thị Hạnh (2007), “Phụ nữ Việt Nam và việc tham gia chính trị”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 2.
7. Vương Thị Hạnh (2011), Dự án “Nâng cao sự hiểu biết về quyền và cơ hội pháp luật cho phụ nữ nghèo và nhóm bị tổn thương ở cộng đồng”.
8. Trần Thị Hòe (2008), “Đảm bảo quyền tham gia chính trị của phụ nữ trong bối cảnh toàn cầu hóa ở Việt Nam hiện nay”, Tạp chí *Thông tin Khoa học Xã hội*, Số 3.
9. Liên hiệp quốc (1979), *Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)*.
10. Trần Thị Kim Liên và Phan Thuận (2014), Báo cáo nghiên cứu: “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu khoa học của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo ở An Giang”.
11. Ngân hàng Thế giới (2011), “Báo cáo đánh giá về giới”.
12. Nguyễn Thị Bích Thuận (2010), “Vai trò của người phụ nữ trong giáo dục và đào tạo”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nữ trí thức Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Đặng Ánh Tuyết và Phan Thuận (2011), Báo cáo nghiên cứu: “Phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở ở Hà Tĩnh - Thực trạng và giải pháp”.
14. Phan Thuận (2012), “Những rào cản đối với việc thực hiện quyền tham chính của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý cấp cơ sở”, Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, Số 3.
15. Lê Thi (2008), “Quyền tự do, trách nhiệm của phụ nữ trong việc sinh con và bình đẳng giới trong gia đình”, Tạp chí *Nghiên cứu Gia đình và Giới*, Số 3.
16. Nguyễn Kim Thúy (2010), “Vai trò nữ trí thức trong việc duy trì bản sắc văn hóa dân tộc truyền thống”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nữ trí thức Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Từ điển *Britanica Bách khoa toàn thư mới*, T.12, tr. 733, (Nguyên bản tiếng Anh).
18. Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.